



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2019



TP HCM 01/2020

Số : 23/TCKT

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2019

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2019	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2019	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2019	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2019	06 - 32

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		116.411.287.686	133.855.013.914
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>19.624.926.092</i>	<i>24.599.308.483</i>
1 - Tiền	111		15.624.926.092	24.599.308.483
2 - Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>58.626.376.081</i>	<i>51.321.778.062</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.872.552.767	9.218.498.603
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	4.187.644.735	8.794.000.129
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	58.864.755.696	45.975.894.056
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(11.298.577.117)	(12.666.614.726)
<i>III Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>29.391.466.015</i>	<i>38.088.095.967</i>
1 - Hàng tồn kho	141	6	29.391.466.015	38.088.095.967
<i>IV Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>8.768.519.498</i>	<i>19.845.831.402</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	170.633.166	334.599.373
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	8.575.320.701	19.488.666.398
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	22.565.631	22.565.631
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		746.262.332.403	955.269.408.164
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>20.279.531.971</i>	<i>45.692.237.060</i>
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	20.279.531.971	45.692.237.060
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>706.959.165.266</i>	<i>891.584.481.119</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	706.907.780.016	891.584.481.119
- Nguyên giá	222		2.348.105.442.186	2.469.891.624.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.641.197.662.170)	(1.578.307.143.094)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	51.385.250	-
- Nguyên giá	228		8.069.867.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.018.482.065)	(8.011.141.315)
<i>III Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>625.985.288</i>	<i>625.985.288</i>
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	625.985.288	625.985.288
<i>IV Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>2</i>	<i>8.862.465.346</i>	<i>9.603.150.880</i>
1 - Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.043.534.654)	(2.302.849.120)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	260		9.535.184.532	7.763.553.817
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.535.184.532	7.763.553.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		862.673.620.089	1.089.124.422.078

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.290.345.942.029	2.244.825.570.231
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.011.231.053.991</i>	<i>2.036.950.628.453</i>
1 - Phải trả người bán	311	12	55.482.271.599	41.901.158.265
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	5.968.608.302	9.240.343.811
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	342.430.127	225.770.020
4 - Phải trả người lao động	314		44.238.335.410	30.557.176.497
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	829.770.386.935	742.160.564.780
6 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	2.059.981.888	2.291.988.158
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	37.222.326.205	30.886.707.959
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	1.034.170.571.721	1.177.570.597.159
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.976.141.804	2.116.321.804
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>279.114.888.038</i>	<i>207.874.941.778</i>
1 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.636.319.178	8.636.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	270.478.568.860	199.238.352.600
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1.427.672.321.940)	(1.155.701.148.153)
<i>I Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>17</i>	<i>(1.427.672.321.940)</i>	<i>(1.155.701.148.153)</i>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	609.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.052.256.991.509)	(1.780.285.817.722)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.998.151.462.750)	(1.525.144.889.341)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54.105.528.759)	(255.140.928.381)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		862.673.620.089	1.089.124.422.078

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	115.077.228.240	126.148.645.178	479.786.574.755	542.998.179.255
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.006.315.308	2.189.788.420	8.169.614.327	10.574.851.954
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	113.070.912.932	123.958.856.758	471.616.960.428	532.423.327.301
4 - Giá vốn hàng bán	11	27	128.225.269.957	139.658.463.689	507.597.124.521	578.201.911.566
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(15.154.357.025)	(15.699.606.931)	(35.980.164.093)	(45.778.584.265)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.751.501.850	543.648.499	4.282.438.331	2.391.010.090
7 - Chi phí tài chính	22	29	15.721.540.220	15.227.574.565	78.585.447.374	133.181.984.564
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.130.751.611	12.153.074.878	71.909.624.129	113.626.790.391
8 - Chi phí bán hàng	24	30	684.944.021	991.139.534	3.241.188.970	4.507.812.006
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	8.229.214.397	13.371.016.373	30.580.055.993	44.286.305.339
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(36.038.553.813)	(44.745.688.904)	(144.104.418.099)	(225.363.676.084)
11 - Thu nhập khác	31	32	323.432.268	1.240.669.907	1.751.886.107	1.465.335.707
12 - Chi phí khác	32	33	18.390.407.214	29.570.736.185	129.618.641.795	31.242.588.004
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.066.974.946)	(28.330.066.278)	(127.866.755.688)	(29.777.252.297)
14 - Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-	-	-
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		(1.198)		(4.183)

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-271.971.173.787	-255.140.928.381
2 Điều chỉnh cho các khoản			205.703.022.076	289.237.970.239
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.408.248.693	149.856.556.978
- Các khoản dự phòng	03		-627.352.075	11.359.335.429
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		980.314.052	16.227.696.714
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.413.070.862	-1.832.409.273
- Chi phí lãi vay	06		71.909.624.129	113.626.790.391
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-8.380.883.585	
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		-66.268.151.711	34.097.041.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.389.490.376	20.064.011.509
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.566.414.343	4.466.069.089
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		121.601.796.010	-132.669.952.146
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.607.664.508	95.716.449.534
- Tiền lãi vay đã trả	14		-10.000.000.000	-512.069.448
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-140.180.000	-233.870.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.541.704.510	20.927.680.396
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-15.693.657.376	-7.490.370.511
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		32.819.909.091	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.500.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-5.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.926.847	199.772.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.436.178.562	-9.790.598.063
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-105.889.538.780	-8.173.633.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-105.889.538.780	-8.173.633.123
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4.911.655.708	2.963.449.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.599.308.483	22.357.272.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-62.726.683	-721.413.720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19.624.926.092	24.599.308.483

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc



Lê Kim Phượng



Mai Thị Thu Vân



Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 609.993.370.000 đồng
(Sáu trăm lẻ chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003
- VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty

Tổng vốn đầu tư
(đồng)

Tỷ lệ nắm giữ

Thông tin về công ty con

- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) 5.000.000.000 100% Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0315174176

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 4/2019, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Thị trường cước tàu hàng khô rời Quý 4/2019 tiếp tục phải chịu nhiều tác động từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, biến động giá nhiên liệu và những quy định về cắt giảm lượng khí thải của IMO sắp có hiệu lực. Chỉ số BHSI bình quân Quý 4 đạt 567 điểm, giảm 76 điểm (12%) so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu vận tải Quý 4/2019 của đội tàu Công ty giảm 24% so cùng kỳ năm 2018 một phần do ảnh hưởng của thị trường, một phần do Công ty không có doanh thu từ tàu Viễn Đông 5 đã bàn giao cho người mua từ ngày 03/07/2019.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2019:

USD: 23.173 đồng

EUR: 26.007 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	387.300	27.385.900
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	387.300	27.385.900
- Tiền gửi ngân hàng	15.624.538.792	24.571.922.583
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	927.092.574	3.609.250.764
+ <i>Ngoại tệ</i>	14.697.446.218	20.962.671.819
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	
Cộng	19.624.926.092	24.599.308.483

(*) Gồm lương Thuyền viên tháng 12/2019 chưa thanh toán 4 tỷ đồng.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	6.566.298.768	8.914.246.605
- Phải thu khách hàng trong nước	306.253.999	304.251.998
Cộng	6.872.552.767	9.218.498.603

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	52.414.154.864	-	37.585.185.394	-
+ Tạm ứng	6.392.406.360	-	8.332.463.862	-
+ Ký quỹ	58.194.472	-	58.244.800	-
Cộng	58.864.755.696	-	45.975.894.056	-
Dài hạn				
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	20.279.531.971		45.692.237.060	
Cộng	20.279.531.971	-	45.692.237.060	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	17.754.724.675	-	27.335.345.273	-
+ Công cụ, dụng cụ	11.636.741.340	-	10.752.750.694	-
Cộng	29.391.466.015	-	38.088.095.967	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ	625.985.288	-	625.985.288	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		-		-
Cộng	625.985.288	-	625.985.288	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	90.330.998	229.973.249
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	80.302.168	97.543.942
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên		
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh		7.082.182
Cộng	170.633.166	334.599.373
+ Chi phí trả trước dài hạn:		
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.651.335.460	7.521.687.622
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	862.081.825	132.632.574
- Chi phí chờ phân bổ khác	21.767.247	30.966.968

- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh			78.266.653
Cộng		9.535.184.532	7.763.553.817
11 Vay và nợ thuê tài chính			<i>Phụ lục số 5</i>
12 Phải trả người bán			<i>Phụ lục số 6</i>
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Số phải nộp trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:			
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (SCC)		214.786.501	179.013.935
- Thuế thu nhập cá nhân (VTC)		96.007.961	36.715.385
- Thuế thu nhập cá nhân (SCC)		31.635.665	10.040.700
Cộng		342.430.127	225.770.020
b Số phải thu:			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (VTC)		22.565.631	22.565.631
Cộng		22.565.631	22.565.631
14 Chi phí phải trả			
		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:			
- Chi phí lãi vay phải trả		822.635.077.652	727.021.081.405
- Chi phí phải trả khác		7.135.309.283	15.139.483.375
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>		<i>744.403.961</i>	<i>3.661.882.981</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>		<i>2.829.128.030</i>	<i>4.547.466.845</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>		<i>2.929.443.852</i>	<i>4.603.421.731</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>		<i>632.333.440</i>	<i>2.326.711.818</i>
Cộng		829.770.386.935	742.160.564.780
15 Phải trả khác			
		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:			
- Kinh phí công đoàn		5.967.109.563	1.477.369.282
- Bảo hiểm xã hội		4.306.428.091	3.690.190.621
- Bảo hiểm y tế		168.196.317	103.025.839
- Bảo hiểm thất nghiệp		62.049.951	108.341.343
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		26.718.542.283	25.507.780.874
Cộng		37.222.326.205	30.886.707.959

b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.636.319.178	8.636.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>SCC nhận ký quỹ</i>	231.730.000	232.000.000
Cộng	8.636.319.178	8.636.589.178

16 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	2.059.981.888	2.291.988.158
Cộng	2.059.981.888	2.291.988.158

17 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
--	--------------------	--------------------

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu *Phụ lục số 7*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	311.113.370.000	311.113.370.000
Cộng	609.993.370.000	609.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		609.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		609.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	60.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	14.503.041.569	14.503.041.569
18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	6.579.769.736	5.348.697.100
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	1.377.040,60	903.562,25
+ <i>Euro (EUR)</i>	1,04	1,04
19 Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	3.005.654.291	8.174.405.444
- Trả trước cho người bán trong nước	1.181.990.444	619.594.685
Cộng	4.187.644.735	8.794.000.129
20 Dự phòng tổn thất tài sản		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	11.298.577.117	12.666.614.726
Cộng	11.298.577.117	12.666.614.726
21 Thuế GTGT được khấu trừ		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	8.575.320.701	19.488.666.398
Cộng	8.575.320.701	19.488.666.398

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	5.968.608.302	9.240.343.811
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn		
Cộng	5.968.608.302	9.240.343.811

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.545.926.805	-	91.200.000	1.454.726.805
- Quỹ phúc lợi	570.394.999	-	48.980.000	521.414.999
Cộng	2.116.321.804	-	140.180.000	1.976.141.804

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4.452.831.789	4.374.927.769	17.371.061.929	16.541.228.947
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.624.396.451	121.723.717.409	462.415.512.826	526.352.950.308
- Doanh thu hoạt động KD khác		50.000.000	-	104.000.000
Cộng	115.077.228.240	126.148.645.178	479.786.574.755	542.998.179.255

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Giảm giá hàng bán	2.006.315.308	2.189.788.420	8.169.614.327	10.574.851.954
Cộng	2.006.315.308	2.189.788.420	8.169.614.327	10.574.851.954

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.452.831.789	4.374.927.769	17.371.061.929	16.541.228.947
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	108.618.081.143	119.533.928.989	454.245.898.499	515.778.098.354
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	-	50.000.000	-	104.000.000
Cộng	113.070.912.932	123.958.856.758	471.616.960.428	532.423.327.301

27 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.296.991.258	4.222.594.901	16.762.897.821	15.985.812.862
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.928.278.699	135.435.868.788	490.834.226.700	562.216.098.704
Cộng	128.225.269.957	139.658.463.689	507.597.124.521	578.201.911.566

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.931.503	80.285.832	313.706.208	199.772.448
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.595.570.347	463.362.667	3.968.732.123	2.097.542.782
+ <i>Lãi CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>83.880.090</i>	<i>463.362.667</i>	<i>386.434.286</i>	<i>1.500.937.221</i>
+ <i>Lãi CLTG do ĐGL số dư</i>	<i>3.511.690.257</i>		<i>3.582.297.837</i>	<i>596.605.561</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	93.694.860
Cộng	3.751.501.850	543.648.499	4.282.438.331	2.391.010.090

29 Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Chi phí lãi vay	15.130.751.611	12.153.074.878	71.909.624.129	113.626.790.391
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.094.974	2.923.084.476	5.935.137.711	18.923.148.810
+ <i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>379.094.974</i>	<i>631.593.606</i>	<i>1.372.525.822</i>	<i>2.016.723.857</i>
+ <i>Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư</i>		<i>2.291.490.870</i>	<i>4.562.611.889</i>	<i>2.291.490.870</i>
- Chi phí tài chính khác	211.693.635	151.415.211	740.685.534	632.045.363
Cộng	15.721.540.220	15.227.574.565	78.585.447.374	133.181.984.564

30 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	684.944.021	991.139.534	3.241.188.970	4.507.812.006
Cộng	684.944.021	991.139.534	3.241.188.970	4.507.812.006

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.691.654.648	4.850.721.545	20.415.483.786	18.901.680.753
- Chi phí vật liệu quản lý	66.196.821	59.274.308	238.292.851	243.662.844
- Chi phí đồ dùng văn phòng	102.722.483	47.102.197	392.906.151	148.349.642
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.858.012	122.726.427	523.912.297	668.514.102
- Thuế, phí và lệ phí	2.438.287.238	107.058.774	2.649.984.044	420.327.290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.064.959	5.433.250.574	3.497.984.990	7.787.635.624
- Chi phí bằng tiền khác	1.061.467.845	1.273.862.950	4.229.529.483	7.594.727.704
Cộng	8.229.214.397	13.371.016.373	30.580.055.993	44.286.305.339

32 Thu nhập khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	222.181.818	990.922.344	229.909.091	990.922.344
- Thu nhập khác	101.250.450	249.747.563	1.521.977.016	474.413.363
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>101.250.450</i>	<i>249.747.563</i>	<i>1.521.977.016</i>	<i>474.413.363</i>
Cộng	323.432.268	1.240.669.907	1.751.886.107	1.465.335.707

33 Chi phí khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-	8.687.848.427	-
- Chi phí khác	18.390.407.214	29.570.736.185	120.930.793.368	31.242.588.004
+ <i>Chi phí lãi phạt</i>	<i>17.734.035.199</i>	<i>29.567.235.937</i>	<i>91.787.642.866</i>	<i>29.567.235.937</i>

+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	70.647.278		433.033.910	1.668.392.099
+ Chi phí tàu Ocean dùng hoạt động			27.892.415.197	
+ Chi phí khác	585.724.737	3.500.248	817.701.395	6.959.968
Cộng	18.390.407.214	29.570.736.185	129.618.641.795	31.242.588.004

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.717.263.184	16.003.047.320	44.758.296.878	83.526.101.589
- Chi phí nhân công	61.128.354.157	58.840.703.068	241.753.273.530	229.256.759.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.314.123.568	34.059.006.219	140.408.248.693	146.644.388.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.668.604.197	8.660.548.482	16.271.848.500	25.049.530.921
- Chi phí khác bằng tiền	25.311.083.269	36.457.314.507	98.226.701.883	142.519.248.343
Cộng	137.139.428.375	154.020.619.596	541.418.369.484	626.996.028.911

35 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
- Thu nhập tính thuế	(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	-	-	-	-

36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ	(54.105.528.759)	(73.075.755.182)	(271.971.173.787)	(255.140.928.381)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	60.999.337	60.999.337	60.999.337	60.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.198)		(4.183)

37 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2019 lỗ:

Kết quả kinh doanh Quý 4/2019 lỗ 54 tỷ đồng giảm lỗ 19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 vì những nguyên nhân sau:

- Kết quả hoạt động kinh doanh đã cải thiện, chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" giảm lỗ hơn 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các khoản mục chi phí liên quan đến khai thác tàu đều giảm mạnh, phần lớn nhờ vào việc Công ty thay đổi phương thức khai thác tàu, mang lại hiệu quả cao hơn so với những năm trước đây.
- Trong kỳ, các đơn vị trực thuộc mang lại khoản lợi nhuận hơn 12 tỷ đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	15.624.926.092	15.624.926.092
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	90.204.485.169	90.204.485.169

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2019

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.304.649.140.581
- Phải trả người bán	49.557.974.922
- Phải trả khác	45.858.645.383

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2019:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	49.557.974.922			49.557.974.922
- Khoản vay	1.034.170.571.721	270.478.568.860	-	1.304.649.140.581
- Phải trả khác	37.222.326.205	8.636.319.178	-	45.858.645.383
Cộng	1.120.950.872.848	279.114.888.038	-	1.400.065.760.886

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

39 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

41 Báo cáo bộ phận:

Phụ lục số 8

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES).

Công ty thực hiện phân loại lãi vay phải trả vào khoản mục chi phí phải trả theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC và ý kiến của Kiểm toán độc lập.

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Cẩm Hà

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-			
+ CT TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	5.000.000.000	-		5.000.000.000	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	1.862.465.346	(3.043.534.654)	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-	-
+ CT CP CUSDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	1.862.465.346	(3.043.534.654)	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CUSDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

	NỢ XẤU			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.298.577.117	-	12.666.614.726	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	178.526.524	-	178.526.524	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591	-	164.122.591	-
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	(1.368.037.609)
- SIA URAL CHEM TRADING	-	-	1.368.037.609	-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	-	-	-	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	-	-	-	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)	-	-	-	-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	-	-	-	-

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	3.462.520.000	2.452.359.734.990	5.878.234.823	-	2.469.891.624.213
- Mua trong năm		2.523.704.431		201.490.000	-	2.725.194.431
<i>Cộng</i>	-	2.523.704.431	-	201.490.000	-	2.725.194.431
- TL, nhượng bán		314.480.000	124.063.846.458	133.050.000	-	124.511.376.458
- Giảm khác					-	-
<i>Cộng</i>	-	314.480.000	124.063.846.458	133.050.000	-	124.511.376.458
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	5.671.744.431	2.328.295.888.532	5.946.674.823	-	2.348.105.442.186
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.545.254.192	2.577.917.222	1.562.406.999.418	5.776.972.262	-	1.578.307.143.094
- Khấu hao trong năm	360.444.405	695.393.629	146.324.304.953	53.858.960	-	147.434.001.947
<i>Cộng</i>	360.444.405	695.393.629	146.324.304.953	53.858.960	-	147.434.001.947
- TL, nhượng bán		314.480.000	84.095.952.871	133.050.000	-	84.543.482.871
- Giảm khác				-	-	-
<i>Cộng</i>	-	314.480.000	84.095.952.871	133.050.000	-	84.543.482.871
Số dư cuối kỳ	7.905.698.597	2.958.830.851	1.624.635.351.500	5.697.781.222	-	1.641.197.662.170
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	645.880.208	884.602.778	889.952.735.572	101.262.561	-	891.584.481.119
- Tại ngày cuối năm	285.435.803	2.712.913.580	703.660.537.032	248.893.601	-	706.907.780.016
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						703.541.224.154
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						13.506.154.948

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
- Mua trong năm	-	-	-	58.726.000	-	58.726.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.069.867.315	-	8.069.867.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	7.853.745.535
- Khấu hao trong năm	-	-	-	7.340.750	-	7.340.750
Cộng	-	-	-	7.340.750	-	7.340.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.018.482.065	-	8.018.482.065
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	51.385.250	-	51.385.250

	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	202.639.334.785	202.639.334.785	333.557.129.159	333.557.129.159
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	88.304.263.820	88.304.263.820	105.387.602.656	105.387.602.656
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.823.991.523	7.823.991.523	12.705.107.640	12.705.107.640
NH TMCP Á Châu	106.511.079.442	106.511.079.442	106.546.241.831	106.546.241.831
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	-	-	108.918.177.032	108.918.177.032
Vay dài hạn quá hạn	736.110.453.936	736.110.453.936	757.562.268.000	757.562.268.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.556.000.000	22.556.000.000	17.192.000.000	17.192.000.000
NH TMCP Á Châu	328.354.481.659	328.354.481.659	328.632.683.400	328.632.683.400
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	4.000.000.000	4.000.000.000	30.380.000.000	30.380.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	235.017.600.000	235.017.600.000	206.367.600.000	206.367.600.000
NH TMCP Bảo Việt	146.182.372.277	146.182.372.277	111.723.584.600	111.723.584.600
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	-	-	63.266.400.000	63.266.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	95.420.783.000	95.420.783.000	86.451.200.000	86.451.200.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.343.375.000	4.343.375.000	5.764.000.000	5.764.000.000
NH TMCP Á Châu	1.390.380.000	1.390.380.000	1.392.000.000	1.392.000.000
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	4.676.000.000	4.676.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000
NH TMCP Bảo Việt	37.911.028.000	37.911.028.000	37.955.200.000	37.955.200.000
DATC	12.000.000.000	12.000.000.000		
Vay dài hạn	270.478.568.860	270.478.568.860	199.238.352.600	199.238.352.600
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	4.343.375.000	4.343.375.000
NH TMCP Á Châu	6.688.561.886	6.688.561.886	8.086.777.600	8.086.777.600
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	-	-	4.676.000.000	4.676.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	14.189.000.000	14.189.000.000	49.289.000.000	49.289.000.000
NH TMCP Bảo Việt	94.623.837.186	94.623.837.186	132.843.200.000	132.843.200.000
DATC	154.977.169.788	154.977.169.788		

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán trong nước	44.026.956.002	44.026.956.002	35.474.151.125	35.474.151.125
+ Phải trả người bán nước ngoài	11.455.315.597	11.455.315.597	6.427.007.140	6.427.007.140
Cộng	55.482.271.599	55.482.271.599	41.901.158.265	41.901.158.265

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐPPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.525.464.445.140)	(900.741.077.721)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	338.777.750	319.555.799	658.333.549
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	477.475.600	255.140.928.381	255.618.403.981
Số dư cuối năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.780.285.817.722)	(1.155.701.148.153)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	271.971.173.787	271.971.173.787
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.052.256.991.509)	(1.427.672.321.940)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.978.775.772	199.638.184.656	471.616.960.428
Chi phí bộ phận trực tiếp	330.318.345.114	177.278.779.407	507.597.124.521
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(58.339.569.342)	22.359.405.249	(35.980.164.093)
Tài sản bộ phận trực tiếp	863.792.221.327	(1.118.601.238)	862.673.620.089
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	863.792.221.327	- 1.118.601.238	862.673.620.089
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.297.190.458.314	(6.844.516.285)	2.290.345.942.029
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.297.190.458.314	- 6.844.516.285	2.290.345.942.029

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	467.426.129.999	4.190.830.429	471.616.960.428
Tài sản bộ phận	-	-	862.673.620.089
Nợ phải trả bộ phận	11.455.315.597	2.278.890.626.432	2.290.345.942.029

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)